



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP - NĂNG LƯỢNG QUỐC GIA VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ KẾ TOÁN KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

Tháng 1 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38.891.739.800.584	35.543.078.564.691
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	5.501.062.902.323	4.123.668.695.965
1. Tiền	111		4.152.354.411.914	2.757.928.959.997
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.348.708.490.409	1.365.739.735.968
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	13.466.276.878.002	10.852.966.805.960
1. Chứng khoán kinh doanh	121		168.047	168.047
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(120.347)	(148.247)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		13.466.276.830.302	10.852.966.786.160
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.669.734.275.617	16.488.183.407.266
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.577.667.954.310	10.257.657.924.743
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		271.272.466.173	210.200.439.931
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.669.170.568.310	6.851.993.590.990
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(854.729.547.759)	(838.062.610.461)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		6.352.834.583	6.394.062.063
IV. Hàng tồn kho	140	9	2.786.026.504.355	3.540.185.208.884
1. Hàng tồn kho	141		2.797.322.999.129	3.540.400.938.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(11.296.494.774)	(215.729.648)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		468.639.240.286	538.074.446.616
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57.116.774.353	48.244.067.966
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	11	59.262.451.892	194.344.974.493
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	352.260.014.041	295.485.404.157
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.632.719.382.870	6.191.390.944.213
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32.082.747.142	31.977.085.054
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	19.718.254.473	20.449.094.473
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	32.082.747.142	31.611.665.054
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(19.718.254.473)	(20.083.674.473)
II. Tài sản cố định	220		3.655.591.964.491	3.529.417.403.320
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.203.827.505.460	2.058.039.983.209
Nguyên giá	222		7.477.932.902.044	7.068.968.725.573
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.274.105.396.584)	(5.010.928.742.364)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	15	4.896.520.704	6.571.060.687
Nguyên giá	225		7.283.780.091	8.551.263.997
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(2.387.259.387)	(1.980.203.310)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	1.446.867.938.327	1.464.806.359.424
Nguyên giá	228		1.847.392.063.243	1.832.391.653.985
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(400.524.124.916)	(367.585.294.561)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	94.648.109.919	98.067.904.587
Nguyên giá	231		139.193.437.163	139.193.437.163
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(44.545.327.244)	(41.125.532.576)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		223.564.112.042	208.531.485.428
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	223.564.112.042	208.531.485.428
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		508.041.760.283	707.543.604.915
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	18	441.439.264.250	640.875.493.556
3. Đầu tư dài hạn khác	253	19	110.031.654.132	108.911.654.132
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(43.429.158.099)	(42.243.542.773)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.118.790.688.993	1.615.853.460.909
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2.118.769.325.357	1.615.832.097.273
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	268		21.363.636	21.363.636
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		45.524.459.183.454	41.734.469.508.904

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		33.992.935.819.514	30.286.081.721.273
I. Nợ ngắn hạn	310		33.591.008.712.276	29.952.500.030.911
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	16.671.628.241.896	13.532.386.670.554
2. Người mua trả tiền trước	312		42.390.665.556	74.715.783.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	1.112.426.941.811	831.226.700.666
4. Phải trả người lao động	314		356.707.662.723	307.706.829.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	106.479.846.918	94.877.481.392
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.001.300.888	13.431.228.603
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	4.498.778.726.030	7.624.488.086.822
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	10.734.733.933.174	7.423.447.631.211
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		198.276.559.487	188.634.784.675
13. Quỹ bình ổn giá	323	24	(138.415.166.207)	(138.415.166.207)
II. Nợ dài hạn	330		401.927.107.238	333.581.690.362
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	618.584.000
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		14.778.462.542	7.734.338.843
7. Phải trả dài hạn khác	337		29.210.824.538	24.700.583.741
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	144.801.006.536	110.600.366.921
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	203.432.493.527	182.828.528.032
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		9.704.320.095	7.099.288.825

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		11.531.523.363.941	11.448.387.787.631
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	11.531.523.363.941	11.448.387.787.631
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.342.295.000.000	10.342.295.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		46.336.045.222	23.612.446.327
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(163.981.446.150)	(163.981.446.150)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(90.558.967.896)	(112.620.670.583)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		232.186.287.285	248.191.611.116
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		25.872.068.863	25.872.097.529
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		97.199.322.057	69.573.192.438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(248.017.544.279)	(257.014.772.452)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		345.216.866.336	326.587.964.890
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	1.042.175.054.560	1.015.445.556.954
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		45.524.459.183.454	41.734.469.508.904



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Kỳ trước từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		48.482.926.846.131	29.053.138.397.331	153.958.901.594.661	124.468.577.433.501
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		640.810.339	3.080.029.311	4.249.565.249	8.938.566.744
3. Doanh thu thuần	10	30	48.482.286.035.792	29.050.058.368.020	153.954.652.029.412	124.459.638.866.757
4. Giá vốn hàng bán	11	31	47.078.940.991.081	27.998.189.120.342	149.555.750.287.219	120.320.303.001.607
5. Lợi nhuận gộp	20		1.403.345.044.711	1.051.869.247.678	4.398.901.742.193	4.139.335.865.150
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	185.134.604.469	157.418.130.044	793.136.885.021	674.301.503.214
7. Chi phí tài chính	22	34	114.828.142.275	97.704.334.198	458.277.046.871	357.145.880.617
Trong đó: chi phí lãi vay	23		110.984.520.388	54.872.108.000	339.136.317.595	188.029.415.891
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		(180.445.342.073)	4.769.344.407	(178.771.086.596)	14.247.712.497
9. Chi phí bán hàng	25	35	795.435.694.950	679.424.648.356	2.890.802.345.252	2.774.265.069.214
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	322.494.187.263	285.106.519.362	1.087.290.365.059	1.077.540.899.929
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		175.276.282.619	151.821.220.213	576.897.783.436	618.933.231.101
12. Thu nhập khác	31		57.731.098.407	16.460.212.876	132.078.542.676	58.673.745.327
13. Chi phí khác	32		27.121.390.837	26.694.205.766	43.467.924.604	44.461.820.069
14. Lợi nhuận khác	40	36	30.609.707.570	(10.233.992.890)	88.610.618.072	14.211.925.258
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		205.885.990.189	141.587.227.323	665.508.401.508	633.145.156.359
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		80.837.934.647	49.675.417.562	160.333.923.797	146.891.912.999
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	60		9.291.338.128	(463.369.594)	18.584.958.458	11.821.159.043
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			115.756.717.414	92.375.179.355	486.589.519.253	474.432.084.317
Trong đó:						
19. Lợi ích của cổ đông Công ty mẹ	61		93.614.248.947	64.531.426.546	425.733.201.565	411.034.698.303
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		22.142.468.467	27.843.752.808	60.856.317.688	63.397.386.014
21. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70		91	62	489	316



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		665.508.401.508	633.145.156.359
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		328.293.300.115	307.066.321.875
- Các khoản dự phòng	03		28.567.869.850	(7.956.282.965)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(18.706.897.698)	46.415.942.466
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(430.670.198.178)	(563.081.493.118)
- Chi phí lãi vay	06		339.136.317.595	188.029.415.891
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	5.913.234.282
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			912.128.793.191	609.532.294.790
- Tăng, giảm các khoản phải thu	08			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(26.418.380.050)	(3.696.556.697.572)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		743.077.939.403	649.236.024.217
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		349.359.916.649	2.248.841.692.917
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(530.394.892.929)	(228.500.437.058)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(322.534.204.224)	(186.749.153.172)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(122.863.784.848)	(104.185.926.756)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(111.714.840.116)	(107.603.736.936)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		890.640.547.076	(815.985.939.570)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(543.391.977.406)	(399.194.445.239)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		25.053.080.453	4.138.329.212
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.016.152.959.785)	(12.412.725.027.532)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.361.152.322.338	11.449.322.496.876
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		544.741.846.864	751.059.775.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.628.597.687.536)	(607.398.871.565)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Toà nhà PetroVietnam, 1-5 Lê Duẩn, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		43.376.845.210.119	32.804.965.995.935
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40.030.019.789.238)	(32.325.320.093.339)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.338.479.303)	(1.353.779.754)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(270.904.195.144)	(229.693.261.285)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		3.074.582.746.434	248.598.861.557
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		1.336.625.605.974	(1.174.785.949.578)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	4.123.668.695.965	5.377.029.776.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		40.768.600.385	(78.575.131.383)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	5.501.062.902.323	4.123.668.695.965



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đăng Trình
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Công ty mẹ") và các Công ty con (Công ty mẹ và các Công ty con được gọi chung là "Tổng Công ty"), trước đây là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên, là đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là "PVN"). Theo Quyết định số 1250/QĐ-DKVN ngày 06 tháng 6 năm 2008 của PVN, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Dầu khí và Công ty TNHH Một thành viên Chế biến và Kinh doanh Sản phẩm Dầu mỏ.

Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104005189 ngày 26 tháng 6 năm 2008 và thay đổi lần 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016. Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức đi vào hoạt động từ ngày 01 tháng 7 năm 2008 với vốn điều lệ là 7.220.000.000.000 đồng. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 16 tháng 01 năm 2016, vốn điều lệ sau điều chỉnh của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên là 10.884.251.000.000 đồng.

Từ ngày 01 tháng 8 năm 2018, Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần với tên gọi là Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 17 ngày 01 tháng 8 năm 2018 và cập nhật thay đổi lần thứ 21 ngày 05 tháng 08 năm 2025. Vốn điều lệ của Công ty mẹ sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được chấp thuận giao dịch trên Thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") vào ngày 07 tháng 3 năm 2018 với mã chứng khoán là OIL.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tổng số nhân viên của Tổng Công ty (không bao gồm các công ty con) là 695 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 685 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Kinh doanh sản phẩm dầu: Kinh doanh và xuất nhập khẩu sản phẩm Ethanol; Kinh doanh và xuất nhập khẩu dầu và dầu thô trong và ngoài nước; Phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu; Sản xuất sản phẩm Ethanol, sản phẩm dầu; Kinh doanh nhiên liệu máy bay; Xuất nhập khẩu sản phẩm dầu và các sản phẩm có nguồn gốc từ dầu, hóa chất; Kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư thiết bị trong chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu; Mua bán phân bón; Kinh doanh hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu.

- Dịch vụ: Cho thuê kho bãi; Cho thuê xe ô tô, xe có động cơ khác, kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu, hệ thống thiết bị pha chế xăng dầu; Đại lý tàu biển; Môi giới và cung ứng tàu biển, vận tải dầu khô và sản phẩm dầu; Hoạt động điều hành cảng biển, cảng đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải ven biển và viễn dương, vận tải đường thủy nội địa; Hoạt động của bến xe, bãi đỗ xe ô tô; Kinh doanh khách sạn, du lịch; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, mô tô, xe máy; Tư vấn đấu thầu; Xây dựng các hệ thống bồn, bể chứa sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

phẩm dầu; Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu xăng dầu; Quảng cáo tại các kho xăng dầu, cửa hàng xăng dầu và trên các phương tiện vận tải xăng dầu.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN/HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty cổ phần tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Cao Hoài Dương	Chủ tịch
Ông Đoàn Văn Nhuộm	Thành viên (miễn nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông Lê Văn Nghĩa	Thành viên
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Thành viên
Ông Trần Hoài Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đăng Trình	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Quyền	Thành viên
Bà Nguyễn Linh Giang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 25/04/2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đăng Trình	Tổng Giám đốc
Ông Võ Khánh Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Đình Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đại Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Hưng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 03/04/2025)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Công ty mẹ và 25 công ty con sở hữu trực tiếp. Danh sách các công ty con như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (ii)	Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Kinh doanh xăng, dầu các loại; kinh doanh thương mại, dịch vụ thương mại; kinh doanh xuất nhập khẩu; khai thác, chế biến khoáng sản; bất động sản...
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOIL Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Lào	100,00%	100,00%	Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan.
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu (iv)	Cà Mau	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan.
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Vận tải hàng hoá đường bộ. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP (i)	Tp. Hồ Chí Minh	94,78%	95,09%	Xuất nhập khẩu, tổ chức kênh bán buôn xăng dầu; chi tiết xuất nhập khẩu thiết bị toàn bộ, máy móc và thiết bị lẻ; xuất nhập khẩu phân bón; cung cấp dịch vụ hàng hải.
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Cần Thơ	89,37%	89,37%	Xây dựng tổng kho xăng dầu. Chế biến và kinh doanh các sản phẩm dầu khí, xuất nhập khẩu các sản phẩm dầu mỏ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Quảng Ninh	80,19%	80,19%	Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận tải hàng hoá và đường bộ và thủy.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Lâm Đồng	95,26%	95,26%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Miền Trung	Tp. Đà Nẵng	72,29%	72,29%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV OIL Hải Phòng	Hải Phòng	72,00%	72,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	71,84%	71,84%	Kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Dịch vụ kho cảng. Vận tải hàng hoá.

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Phú Thọ	71,68%	71,68%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Vận chuyển các sản phẩm dầu khí.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hưng Yên (tên cũ Thái Bình)	Hưng Yên	68,00%	68,00%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Xây dựng các loại nhà.
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ	Tp. Hồ Chí Minh	67,64%	67,64%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Đắk Lắk	67,13%	67,13%	Mua bán xăng dầu và các sản phẩm liên quan; mua bán khí đốt; vận tải hàng hoá.
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL	Tp. Hồ Chí Minh	62,66%	62,66%	Khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn (iii)	Tp. Hồ Chí Minh	69,99%	70,58%	Kinh doanh xăng dầu. Khai thác dầu thô. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên. Sản xuất hoá chất cơ bản.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Tp. Hồ Chí Minh	57,18%	57,18%	Bán buôn, bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan. Sản xuất chế biến nhiên liệu và dung môi. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Ninh Bình	56,75%	56,75%	Mua bán, kinh doanh các sản phẩm dầu mỏ. Đại lý bán buôn, bán lẻ xăng dầu. Kinh doanh nhiên liệu sinh học.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Hà Tĩnh	56,50%	56,50%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa.
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Tp. Hồ Chí Minh	51,01%	51,01%	Kinh doanh xăng, dầu, mỡ, nhớt. Kinh doanh vận tải xăng dầu. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Sắt thép, vật liệu xây dựng.
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Singapore	51,00%	51,00%	Mua bán, kinh doanh các loại dầu thô và các sản phẩm dầu trên thị trường quốc tế.
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Hưng Yên	51,00%	51,00%	Tham gia mua bán và cung cấp dầu thô tại Việt Nam.
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Campuchia	51,00%	51,00%	Bán buôn và kinh doanh nước khoáng.
				Đang trong quá trình thành lập

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ - Tổng Công ty khoản góp vốn cổ phần vào PETEC lớn hơn giá trị PETEC đang theo dõi và hạch toán với số tiền 111.225.298.544 đồng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng khoản chênh lệch này sẽ được xử lý khi PETEC thực hiện xong công tác quyết toán cổ phần hóa. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh tăng vốn điều lệ tại công ty con để loại trừ khoản chênh lệch này trước khi thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của Tổng Công ty.
- Ngày 29 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn đã ban hành Nghị quyết số 1474/NQ-DKVN thông qua chủ trương về việc Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PVGAS”) nhận chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty Thương mại và Kỹ thuật Dầu tư – CTCP (“PETEC”). Ngày 31 tháng 3 năm 2021, Tập đoàn đã có công

văn số 1574/DKVN-KTĐT đề nghị Người đại diện phần vốn của Tập đoàn tại PVGAS và Tổng Công ty báo cáo Thủ tướng Chính phủ và chỉ đạo tổ chức triển khai các bước tiếp theo đảm bảo lợi ích của Tổng Công ty và PVGAS. Ngày 12 tháng 02 năm 2025, PVN đã ban hành Nghị quyết số 1004/NQ-DKVN chấp thuận chủ trương dừng chuyển nhượng cổ phần của Tổng Công ty tại PETEC cho Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (“PV GAS”).

- (ii) Ngày 25 tháng 12 năm 2024, HĐQT Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 93/NQ-DVN về việc phê duyệt kế hoạch hoạt động SXKD 5 năm 2025-2029 và Phương án tăng vốn điều lệ của Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa (PVOIL Thanh Hóa). Trong kỳ, vốn Điều lệ sau khi tăng là 200.000.000.000 đồng.
- (iii) Ngày 10 tháng 06 năm 2024, HĐQT Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 43/NQ-DVN về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh và Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, 2 đơn vị này đã hoàn tất công tác sáp nhập.
- (iv) Ngày 16 tháng 09 năm 2025, HĐQT Tổng Công ty đã ban hành Nghị quyết số 76/NQ-DVN về việc phê duyệt phương án sáp nhập Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh vào Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, 2 đơn vị này đã hoàn tất công tác sáp nhập.
- (v) Ngày 03/12/2025, Hội đồng quản trị Tổng công ty đã ban hành Nghị quyết số 98/NQ-DVN về việc phê duyệt Phương án thành lập Công ty cổ phần Năng lượng Hàng không PV OIL AVIATION. Ngày 13/01/2026, PVOIL AVIATION đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu với số vốn điều lệ là 300 tỷ đồng, trong đó phần vốn góp của Tổng công ty Dầu Việt Nam là 51%.

Danh sách các công ty liên kết sở hữu trực tiếp:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Điều Phú Yên	Đắk Lắk	47,79%	47,79%	Sản xuất, chế biến hàng nông sản xuất khẩu,...
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	Quảng Trị	44,99%	44,99%	Kinh doanh xăng dầu, công nghệ phẩm, nông sản, thực phẩm,...
Công ty Cổ phần Vật tư - Xăng dầu	Tp. Hồ Chí Minh	44,87%	44,94%	Xuất nhập khẩu xăng dầu, vận chuyển hàng hóa
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí	Hà Nội	39,76%	39,76%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	34,28%	34,28%	Sản xuất, kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí	Tp. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	Ninh Bình	20,26%	33,30%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chuẩn bị mặt bằng. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá. Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương.

Danh sách các công ty liên doanh sở hữu trực tiếp

Tên công ty liên doanh	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông	Đồng Nai	30,20%	Sản xuất kinh doanh nhiên liệu sinh học
Công ty TNHH Kho ngâm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	19,00%	Đầu tư xây dựng kho ngâm chứa xăng dầu
Công ty TNHH Hóa chất Chất hóa dẻo VINA	Đồng Nai	15,00%	Sản xuất và kinh doanh dầu hoá dẻo DOP

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ hoạt động năm 2025 tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2025 đến 31 tháng 12 năm 2025 kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua

khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập (có pháp nhân hoặc không có pháp nhân) trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và bên tham gia được hưởng lợi nhuận được chia phát sinh từ hoạt động của hợp tác kinh doanh.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có hình thành pháp nhân theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên doanh sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên doanh vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên doanh đó) không được ghi nhận.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại trong vòng 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được hạch toán vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng tổn thất đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư góp vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho đối với hoạt động thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 30
Thiết bị quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	4 - 7

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Phương tiện vận tải	4 - 10

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 5 năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm giá trị tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản, giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý, và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất, thuê văn phòng, thuê tài sản thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị thương hiệu và lợi thế vị trí địa lý được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê đất còn lại hoặc theo thời gian sử dụng của tài sản cố định trên đất.

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí san lấp mặt bằng, giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng chờ phân bổ và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính và các quy định hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 103/2021/TT-BTC ngày 18 tháng 11 năm 2021 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn phương thức trích lập, chi sử dụng, quản lý Quỹ Bình ổn giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01 tháng 11 năm 2021 (“Nghị định 95”) của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2014 (“Nghị định 83”) của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu; Nghị định số 80/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2023 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 95 và Nghị định 83 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở theo các quy định hiện hành.

Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng thực tế tiêu thụ nhân với mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tổng Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tổng Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp và được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, Tổng Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất .

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất .

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của PVN, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 .

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính , tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Tổng Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản thu nhập và chi phí (bao

gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được hạch toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	24.685.334.489	31.588.650.367
Tiền gửi ngân hàng (ii)	4.107.003.466.091	2.724.883.847.192
Trong đó:		
Số dư tài khoản quỹ bình ổn (i)		-
Tiền đang chuyển	20.665.611.334	1.456.462.438
Các khoản tương đương tiền (ii)	1.348.708.490.409	1.365.739.735.968
Cộng	5.501.062.902.323	4.123.668.695.965

(i) Số dư tài khoản của quỹ bình ổn được theo dõi riêng căn cứ theo hướng dẫn của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 và các sửa đổi liên quan của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương.

(ii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số tiền 1.470.684.763 đồng và 3.776.074 Đô la Mỹ là tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.470.684.763 đồng, 3.776.074 Đô la Mỹ) và 85.500.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 85.500.000 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng ("tương đương tiền") (được trình bày tại Thuyết minh số 4) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc PVN để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV). Theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền 276.103.236.997 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 275.066.236.997 đồng) là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng (được trình bày tại Thuyết minh số 5) tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng TNHH Một thành viên Việt Nam Hiện Đại) bị hạn chế chi trả theo chỉ thị số 600/2015/CT-TGĐ ngày 13 tháng 02 năm 2015 của Ngân hàng TMCP Đại Dương về việc tạm dừng cung cấp dịch vụ thanh toán cho các tổ chức kinh tế thuộc PVN để tiến hành rà soát, thẩm định hồ sơ thanh toán của khách hàng. Hiện nay, Ngân hàng Thương mại TNHH Một thành viên Đại Dương đã được chuyển giao bắt buộc sang Ngân hàng TMCP Quân đội và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV). Theo đó Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ được giao dịch trở lại trong thời gian tới.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.894.438.631.745	6.255.007.763.231
Mercuria Energy Trading SA	1.693.688.633.040	-
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	498.099.128.102	599.684.494.293
NNPC Trading SA	-	11.009.446.353
Extap Singapore	1.702.987.315.731	-
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.028.423.764.866	2.122.805.654
Vitol Asia Pte Ltd	1.040.816.515.357	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	124.164.578.894
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xăng dầu Tiền Phong	118.524.357.430	118.524.357.430
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đông	87.946.610.123	87.946.610.123
Công ty Cổ phần Vật tư -TKV	50.701.808.934	49.631.554.521
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	77.865.356.829
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	69.438.325.811
Công ty Cổ phần Xe khách Sài Gòn	7.231.008.958	26.315.846.746
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu Khí Vũ Anh	43.257.741.001	43.257.741.001
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	65.389.189.522	61.982.815.152
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	11.134.963.030	13.863.827.642
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	620.497.122.998	591.470.835.986
CN TCT Đường sắt Việt Nam - XN Đầu máy Sài Gòn	-	54.381.472.168
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	817.474.211	-
PTT (Lao) Co., Ltd	-	201.371.658.500
Các khách hàng khác	2.442.245.427.728	1.869.618.434.409
Cộng	11.577.667.954.310	10.257.657.924.743
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại XNK Tân Định Phong	12.839.699.605	12.839.699.605
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	6.315.000.000
Khách hàng khác	563.554.868	1.294.394.868
	19.718.254.473	20.449.094.473

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền đầu thô xuất nhập khẩu ủy thác	3.642.065.241.593	5.916.277.104.445
Phải thu khác Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc Gia Việt Nam	204.470.244.455	172.131.795.269
- Phải thu khác (i)	169.785.513.359	169.785.513.359
- Lợi nhuận tạm phân phối (v)	34.684.731.096	2.346.281.910
Lãi dự thu HĐ tiền gửi có kỳ hạn	307.483.296.052	236.106.926.166
Thuế TTĐB chờ khấu trừ, Thuế Form D, thuế BVMT chờ hoàn (ii)	185.284.182.371	157.004.568.727
Phải thu từ Cổ phần hóa (iii)	6.253.479.545	6.253.479.545
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (iv)	815.284.832.489	90.764.719.853
Phải thu khác ngắn hạn	508.329.291.805	273.454.996.985
	5.669.170.568.310	6.851.993.590.990
b. Phải thu dài hạn khác		
Phải thu về chuyển nhượng dự án Petroland	3.864.517.800	7.729.035.600
Chi phí phân bổ tài sản dùng để hợp tác kinh doanh	311.045.825	348.371.345
Cảng cá Ba Tri - Bến Tre	3.894.542.579	3.999.829.019
Phải thu ký quỹ CHXD	11.144.221.914	11.599.979.978
Phải thu khác dài hạn	12.868.419.024	7.934.449.112
	32.082.747.142	31.611.665.054

(i) Phải thu khác PVN bao gồm khoản lỗ lũy kế từ ngày 30 tháng 6 năm 2010 đến ngày 18 tháng 5 năm 2011 - là thời điểm Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư ("PETEC") (Công ty con của Tổng Công ty) chính thức chuyển sang loại hình công ty cổ phần với số tiền là 169.785.513.359 đồng. Khoản phải thu này phát sinh từ việc xác định phần vốn nhà nước tại PETEC tại ngày 18 tháng 5 năm 2011 nhưng chưa được PVN và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

(ii) Phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt của nguyên vật liệu condensate và hàng pha chế chờ được khấu trừ, thuế bảo vệ môi trường và thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt chờ hoàn từ Ngân sách Nhà nước.

(iii) Phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

(iv) Phản ánh khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ("Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh" hoặc "BCC") ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần ("PVGAS") để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh dưới hình thức chia lợi nhuận sau thuế. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả kinh doanh của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh và phân chia lợi nhuận sau thuế cho Tổng Công ty và PVGAS theo tỷ lệ lần lượt là 65% và 35%.

(v) Lợi nhuận nộp thừa tại giai đoạn Công ty TNHH MTV (7 tháng năm 2018) còn phải thu lại Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam.

8. NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu như sau:

Dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập đối với những khoản phải thu không có tài sản đảm bảo. Đối với các khoản công nợ phải thu có giá trị tài sản đảm bảo lớn hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi xác định bằng giá gốc của khoản phải thu. Đối với các khoản công nợ có tài sản đảm bảo nhỏ hơn giá trị phải thu, giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị sổ sách trừ giá trị của tài sản đảm bảo và trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Tên	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	-	3.681.404.379	3.681.404.379
Công ty CP TMHD Nam Sông Hậu	7.799.179.244	-	7.799.179.244	-
Công ty TNHH Nhiên Liệu Sinh Học Phương Đông (OBF)	9.996.785.688	-	9.996.785.688	-
CTY TNHH MTV Công Nghiệp Tàu thủy Cái Lân	19.576.761.700	-	19.576.761.700	-
Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	-	3.145.082.500	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại và dịch vụ 1932	6.875.172.043	-	6.875.172.043	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Kiên Giang	4.412.890.390	-	3.312.890.390	-
Công ty Cổ phần Dầu khí Đồng Phương	20.056.024.362	-	20.056.024.362	4.118.432.035
Công ty CP Thương mại Phương Hoàng	3.287.903.374	-	3.287.903.374	-
Công ty CP Vận tải Thành Phát	4.270.513.122	-	4.270.513.122	-
Công ty TNHH Hương Giang	6.315.000.000	-	6.315.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Dầu khí Ninh Bình	8.906.024.795	-	8.906.024.795	-
Công ty TNHH TMDV Dầu khí Anh Thủy	12.047.043.901	-	12.047.043.901	-
Công ty TNHH SX & TM XNK Tân Đình Phong	12.839.699.605	-	12.839.699.605	-
Công ty Cổ phần Dầu tư và Phát triển Cẩm Giàng	20.010.740.366	-	20.010.740.366	-
Công ty Cổ phần Song Phát	26.371.285.621	-	26.371.285.621	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Vũ Anh	43.257.741.001	-	43.257.741.001	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Quốc tế Việt Nam	69.438.325.811	-	69.438.325.811	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phú Lâm	77.865.356.829	-	77.865.356.829	-
Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Quảng Đồng	87.946.610.123	-	87.946.610.123	-
Công ty Cổ phần ĐT và PT Xăng dầu Tiên Phong	118.524.357.430	-	118.524.357.430	-
Công ty Cổ phần Dầu khí và Chất đốt Miền Bắc	124.164.578.894	-	124.164.578.894	-
Công ty TNHH Công nghiệp Ngôi sao xanh	2.700.000.000	-	2.700.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương mại Trung Kiên	6.101.538.587	-	6.101.538.587	-
Công ty TNHH TM Thanh Trang	5.341.563.413	-	5.341.563.413	-
Công ty TNHH Ngọc Tâm	3.895.619.604	-	3.895.619.604	-
Công ty Cổ phần Vật Tư Tổng Hợp Hưng Yên	3.305.302.689	-	3.305.302.689	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dầu Khí (Petechim)	9.338.855.987	4.538.168.183	-	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	7.379.178.283	-	-	-
Khách hàng khác	167.605.669.381	17.219.327.045	161.237.609.738	11.713.252.748
Tổng cộng	892.774.804.743	21.757.495.227	872.270.115.209	19.513.089.162

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	508.891.366.013	-	624.121.171.486	-
Nguyên liệu, vật liệu	428.220.252.548	-	286.399.032.483	-
Công cụ, dụng cụ	12.857.708.748	-	13.472.832.540	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm tồn kho	230.108.733.499	-	211.316.364.199	-
Hàng hóa	1.617.244.938.321	(11.296.494.774)	2.405.091.537.824	(215.729.648)
Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
Cộng	2.797.322.999.129	(11.296.494.774)	3.540.400.938.532	(215.729.648)

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	967.113.146.506	762.857.109.159
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	732.120.055.185	481.015.011.288
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	46.700.637.128	30.402.697.463
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng chờ phân bổ	241.841.175.486	163.221.712.401
Trả trước dài hạn khác	130.994.311.052	178.335.566.962
Cộng	2.118.769.325.357	1.615.832.097.273

(i) Bao gồm

- Phần giá trị thương hiệu và giá trị lợi thế vị trí địa lý đối với đất thuê trả tiền hàng năm ghi nhận vào giá trị Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) khi cổ phần hóa ngày 18 tháng 5 năm 2011.

Đồng thời, được phân bổ vào chi phí hàng năm tại Petec theo hướng dẫn của Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30/11/2020 về việc "Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển Doanh nghiệp nhà nước và Công ty TNHH MTV do Doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành Công ty CP; Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Doanh nghiệp và Nghị định số 32/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP".

- Giá trị quyền sử dụng đất do chuyển đổi hình thức sử dụng liên quan đến việc chuyển đổi từ quyền sử dụng đất vô thời hạn sang quyền sử dụng đất có thời hạn căn cứ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền và lợi thế quyền thuê đất tại một số cửa hàng xăng dầu của Công ty mẹ.

11. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là phần thuế giá trị gia tăng đầu vào mà Tổng Công ty chưa thực hiện khấu trừ. Việc khấu trừ khoản thuế này trong kỳ tiếp theo sẽ phụ thuộc vào việc kê khai của Tổng Công ty và sự kiểm tra, phê duyệt của cơ quan thuế địa phương.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Phải nộp tại	Lũy kế từ đầu năm tới cuối kỳ này		Phải nộp tại
	đầu kỳ	Số phải nộp và những điều chỉnh do hợp nhất		cuối kỳ
		VND	Số đã nộp VND	
Thuế	535.075.367.634	10.961.554.686.279	10.736.890.766.511	759.739.287.402
Thuế GTGT hàng bán nội địa	59.418.446.073	1.057.758.235.161	1.005.580.108.928	111.596.572.306
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.328.382.861.296	1.328.382.861.296	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	(277.233.891.665)	141.394.613.342	178.470.772.344	(314.310.050.667)
Thuế xuất, nhập khẩu	-	268.188.932.711	268.188.932.711	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	44.565.690.563	137.554.485.192	122.863.784.848	59.256.390.907
Thuế thu nhập cá nhân	7.595.205.481	67.804.491.555	66.020.836.550	9.378.860.486
Thuế tài nguyên	33.635.000	468.518.500	471.463.500	30.690.000
Thuế nhà đất	(704.285.448)	58.505.696.210	68.657.822.538	(10.856.411.776)
Thuế môn bài	-	746.000.000	746.000.000	-
Các loại thuế khác	701.400.567.630	7.900.750.852.312	7.697.508.183.796	904.643.236.146
Các khoản phải nộp khác	665.928.875	441.241.964.677	441.480.253.184	427.640.368
Các khoản phí, lệ phí	665.928.875	438.091.680.960	438.330.018.091	427.591.744
Phí môi trường	-	333.035.200	331.847.200	1.188.000
Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
Các khoản khác	-	2.817.248.517	2.818.387.893	(1.139.376)
Tổng cộng	535.741.296.509	11.402.796.650.956	11.178.371.019.695	760.166.927.770

Trong đó: Thuế nộp NSNN tại nước ngoài

Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
32.297.432.812	1.360.031.459.767	1.363.616.461.953	28.712.430.626

Trong kỳ, Tổng Công ty đã nộp vào NSNN số tiền 22.968.490.455 đồng theo Thông báo kết luận số 236/TB-KTNN ngày 15/07/2025 của Kiểm toán nhà nước.

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế giá trị gia tăng	112.099.805.590	59.419.246.073
Thuế thu nhập doanh nghiệp	84.320.357.578	60.627.158.591
Thuế thu nhập cá nhân	10.301.440.459	9.043.466.418
Thuế bảo vệ môi trường	905.245.868.440	698.188.927.821
Thuế, phí khác	459.469.744	3.947.901.763
Cộng	1.112.426.941.811	831.226.700.666

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế và các khoản phải thu nhà nước		
Thuế giá trị gia tăng	503.233.284	800.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp	25.063.966.671	16.061.468.028
Thuế tiêu thụ đặc biệt	314.310.050.667	277.233.891.665
Thuế thu nhập cá nhân	922.579.973	1.448.260.937
Thuế nhà đất	10.856.411.776	704.285.448
Các loại thuế khác	603.771.670	36.698.079
Cộng	352.260.014.041	295.485.404.157

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

13. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	4.695.110.961.836	1.500.258.904.654	682.709.485.406	149.503.433.624	41.385.940.053	7.068.968.725.573
Tặng trong kỳ	159.462.194.564	101.738.691.057	147.363.121.335	17.917.312.666	1.853.128.403	428.334.448.025
Mua sắm mới	41.941.787.058	43.124.902.894	81.612.052.835	17.129.817.020	1.697.409.471	185.505.969.278
XDCB (tạm) bàn giao (tự làm)	109.896.839.282	56.499.263.284	63.780.041.626	-	-	230.176.144.192
Cải tạo nâng cấp	-	-	-	4.243.162	155.718.932	159.962.094
Phân loại lại	5.358.170.484	327.271.126	1.163.389.317	-	-	6.848.830.927
Tặng khác	2.265.397.740	1.787.253.753	807.637.557	783.252.484	-	5.643.541.534
Giảm trong kỳ	14.870.666.683	(2.104.603.888)	9.201.466.091	2.145.024.796	(4.742.282.128)	19.370.271.554
Thanh lý, nhượng bán	3.524.703.784	2.763.848.474	8.063.326.495	1.434.147.550	-	15.786.026.303
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	(1.815.366.032)	(1.633.623.883)	(807.637.557)	(218.956.484)	(113.390.695)	(4.588.974.651)
Phân loại lại	7.891.385.174	1.160.222.222	-	-	-	9.051.607.396
Điều chỉnh và khác	5.269.943.757	(4.395.050.701)	1.945.777.153	929.833.730	(4.628.891.433)	(878.387.494)
Số dư cuối kỳ này	4.839.702.489.717	1.604.102.199.599	820.871.140.650	165.275.721.494	47.981.350.584	7.477.932.902.044
GIÁ TRỊ KHẤU HAO LUYẾT						
Số dư đầu kỳ	3.270.748.088.418	1.177.792.845.062	416.593.554.270	105.431.069.477	40.363.185.137	5.010.928.742.364
Tặng trong kỳ	159.511.245.249	64.622.729.136	44.360.682.492	14.184.491.542	1.400.224.136	284.079.372.555
Trích vào chi phí trong năm	157.824.721.892	63.141.504.794	43.306.513.478	13.879.253.503	1.400.224.136	279.552.217.803
Phân loại lại	61.822.104	47.251.635	605.931.950	793.183	-	715.798.872
Điều chỉnh và khác	1.624.701.253	1.433.972.707	448.237.064	304.444.856	-	3.811.355.880
Giảm trong kỳ	8.013.537.980	2.941.495.371	8.345.588.639	1.504.600.869	97.495.476	20.902.718.335
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	1.624.701.253	1.433.972.707	448.237.064	304.444.856	-	3.811.355.880
Thanh lý, nhượng bán	2.738.652.894	2.703.850.245	4.772.689.532	1.434.147.550	-	11.649.340.221
Phân loại lại	-	793.183	-	-	-	793.183
Điều chỉnh và khác	3.650.183.833	(1.197.120.764)	3.124.662.043	(233.991.537)	97.495.476	5.441.229.051
Số dư cuối kỳ này	3.422.245.795.687	1.239.474.078.827	452.608.648.123	118.110.960.150	41.665.913.797	5.274.105.396.584
Giá trị còn lại tại ngày đầu kỳ	1.424.362.873.418	322.466.059.592	266.115.931.136	44.072.364.147	1.022.754.916	2.058.039.983.209
Giá trị còn lại tại ngày cuối kỳ	1.417.456.694.030	364.628.120.772	368.262.492.527	47.164.761.344	6.315.436.787	2.203.827.505.460

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.676.780.676.566	146.687.354.370	8.923.623.049	1.832.391.653.985
Tăng trong kỳ	48.463.230.326	30.279.845.580	24.855.000	78.797.930.906
Mua trong năm	47.760.841.381	10.721.013.999	40.000.000	58.551.855.380
(Tạm) kết chuyển từ XDCB DD	-	12.608.880.000	-	12.608.880.000
Tăng khác	702.388.945	6.949.951.581	(15.145.000)	7.637.195.526
Giảm trong kỳ	49.669.465.608	7.178.104.458	6.919.951.582	63.797.521.648
Điều chỉnh do chuyển đổi BCTC	(624.743.945)	-	-	(624.743.945)
Điều chỉnh do phân loại lại chi phí trả trước	37.988.702.530	7.178.104.458	-	45.166.806.988
Thanh lý, nhượng bán	9.044.393.848	-	-	9.044.393.848
Giảm khác	3.261.113.175	-	6.919.951.582	10.211.064.757
Số dư cuối kỳ này	1.675.574.441.284	169.789.095.492	2.028.526.467	1.847.392.063.243
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu kỳ	272.806.274.267	93.323.002.122	1.456.018.172	367.585.294.561
Tăng trong kỳ	27.793.987.468	16.445.876.423	234.711.449	44.474.575.340
Khấu hao trong năm	27.793.987.468	16.279.600.700	234.711.449	44.308.299.617
Tăng khác	-	166.275.723	-	166.275.723
Giảm trong kỳ	10.925.721.941	610.023.044	-	11.535.744.985
Thanh lý, nhượng bán	841.476.729	-	-	841.476.729
Giảm khác	10.084.245.212	610.023.044	-	10.694.268.256
Số dư cuối kỳ này	289.674.539.794	109.158.855.501	1.690.729.621	400.524.124.916
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	1.403.974.402.299	53.364.352.248	7.467.604.877	1.464.806.359.424
Số dư cuối kỳ này	1.385.899.901.490	60.630.239.991	337.796.846	1.446.867.938.327

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	-	8.551.263.997	-	8.551.263.997
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Thuê tài chính trong năm	-	-	-	-
Giảm khác	-	1.267.483.906	-	1.267.483.906
Số dư cuối kỳ này	-	7.283.780.091	-	7.283.780.091
HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư đầu năm	-	1.980.203.310	-	1.980.203.310
Tăng trong kỳ	-	1.012.988.027	-	1.012.988.027
Khấu hao trong năm	-	1.012.988.027	-	1.012.988.027
Giảm khác	-	605.931.950	-	605.931.950
Số dư cuối kỳ này	-	2.387.259.387	-	2.387.259.387
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu năm	-	6.571.060.687	-	6.571.060.687
Số dư cuối kỳ này	-	4.896.520.704	-	4.896.520.704

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	138.543.596.361	649.840.802	139.193.437.163
HAO MÒN LUYỆN KẾ			
Số dư đầu năm	40.475.691.774	649.840.802	41.125.532.576
Tăng trong kỳ	3.419.794.668	-	3.419.794.668
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	43.895.486.442	649.840.802	44.545.327.244
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	98.067.904.587	-	98.067.904.587
Số dư cuối kỳ này	94.648.109.919	-	94.648.109.919

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án mở rộng kho An Hải	8.661.179.196	6.694.650.763
Đầu tư xây dựng các cửa hàng xăng dầu	28.287.045.078	42.912.719.228
Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (i)	56.164.171.321	56.164.171.321
Kho Trung chuyển xăng dầu Hợp Thịnh - Kỳ Sơn, Hòa Bình (ii)	5.683.769.124	5.683.769.124
Dự án cải tạo kho xăng dầu Nghi Sơn	2.032.908.227	56.190.181.117
Dự án mở rộng kho xăng dầu Phú Thọ	24.672.756.394	3.428.476.031
Dự án kho dự trữ tập trung DW và Báo cáo phân tích thông minh BI	773.746.667	6.631.800.000
Dự án Thay mới tuyến ống ngầm vượt sông Dinh	-	1.972.222.222
Dự án hiện đại hóa trụ bơm CHXD PVOIL	38.141.639.904	1.642.991.254
Công trình khác	59.146.896.131	27.210.504.368
	223.564.112.042	208.531.485.428

(i) Thể hiện giá trị san lấp mặt bằng giai đoạn 02 của Kho cảng Xăng dầu Cái Mép - Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu ("Kho Cái Mép"). Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP ("PETEC"- một công ty con của Tổng Công ty) đã dừng thực hiện dự án từ năm 2012. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, PETEC đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục cần thiết với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để có thể chuyển đổi công năng sử dụng, hợp tác khai thác khu đất dự phòng của kho Cái Mép nói trên.

(ii) Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ ("PVOIL Phú Thọ" - một công ty con của Tổng Công ty) đã chấm dứt việc tiếp tục triển khai dự án này theo Quyết định số 46/QĐ-SKHĐT ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hòa Bình. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, PVOIL Phú Thọ đang hoàn thiện các thủ tục bàn giao đất trên thực địa và xin chứng nhận đầu tư dự án mới cho Công ty TNHH Petro Bình Minh, đồng thời đã nhận khoản tiền hỗ trợ theo tiến độ tương ứng.

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

a. Đầu tư vào công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	596.710.361.996	592.706.664.087
Phần lãi (lỗ) phát sinh trong kỳ/năm	(164.848.539.713)	22.212.252.355
Cổ tức được chia trong kỳ/năm	(14.354.180.000)	(13.542.660.857)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	(7.682.329.534)	(4.665.893.589)
	409.825.312.749	596.710.361.996

Bao gồm

- Giá trị khoản đầu tư của Tổng Công ty vào Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu Sinh học Dầu khí ("PVB"), công ty liên kết của Tổng Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được phản ánh theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên báo cáo tài chính hợp nhất với giá trị là 87.782.170.407 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 271.593.756.068 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty không thu thập được thông tin tài chính và báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của PVB, do đó giá trị khoản đầu tư nói trên được tính toán trên cơ sở: (i) số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 chưa được kiểm toán của PVB được lập trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục; (ii) Ban Tổng Giám đốc xem xét tình hình tài chính của PVB ngày càng xấu và kéo dài nhiều năm, lỗ phát sinh trong kỳ tương ứng khoản lập dự phòng đầu tư theo Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2025 là 183 tỷ đồng.

Theo Thông báo số 385/TB-VPCP ngày 02 tháng 10 năm 2018 của Văn phòng Chính phủ, dự án Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ do PVB làm chủ đầu tư được đề nghị xem xét phương án giải thể, phá sản theo quy định pháp luật. Ngày 24 tháng 10 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã gửi văn bản trình PVN về việc triển khai phương án phá sản PVB. Ngày 10 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/DVN-TCKT cho Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - gọi tắt là "PVN") để đề xuất được xác định lại khoản đầu tư này về mức không đồng (0 đồng) khi thực hiện quyết toán cổ phần hóa và trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản dự án, nếu có phát sinh thu hồi từ thanh lý tài sản tại Nhà máy nhiên liệu sinh học Phú Thọ, Tổng Công ty sẽ nộp toàn bộ về Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Vấn đề này đã được PVN xin ý kiến xử lý của Ủy Ban Quản lý vốn nhà nước tại doanh nghiệp tại Công văn số 3540/DKVN-HĐTV ngày 01 tháng 7 năm 2019 về sắp xếp lại, xử lý nhà đất và khó khăn vướng mắc trong quyết toán cổ phần hóa PVOIL. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty vẫn đang làm việc với các cổ đông của PVB và các bên liên quan về việc triển khai phương án phá sản cho PVB theo quy định của pháp luật.

- Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BR"): Ngày 27 tháng 5 năm 2024, Tòa án Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi đã ban hành quyết định 01/2024/QĐ-MTTPS mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần nhiên liệu Sinh học Dầu Khí Miền Trung ("BSR-BR"). Ngày 28/11/2025, BSR-BF đã có công văn số 115/BSR-BF-KHHĐ gửi TAND Tỉnh Quảng Ngãi, Đơn vị quản tài viên và các chủ nợ về cập nhật phương án phục hồi chạy lại Nhà máy Bio-ethanol Dung Quất. Ngày 23/01/2026, Hội nghị chủ nợ đã họp và thống nhất thông qua phương án phục hồi hoạt

động kinh doanh và tán thành Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi kinh doanh; thời hạn thực hiện phương án phục hồi kinh doanh là 05 (năm) năm kể từ ngày công nhận Nghị quyết thông qua phương án phục hồi kinh doanh.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	5.251.218.476.319	4.826.153.359.030
Tổng công nợ	5.019.388.511.086	4.349.266.664.148
Tài sản thuần	231.829.965.233	476.886.694.882
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	409.825.312.749	596.710.361.996
	<u>Lũy kế từ 01/01/2025</u>	<u>Lũy kế từ 01/01/2024</u>
	<u>đến 31/12/2025</u>	<u>đến 31/12/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	11.797.783.392.829	15.187.350.433.584
(Lỗ) thuần	(163.102.864.273)	(184.941.384.555)
Phần lãi (lỗ) thuần của Tổng Công ty trong công ty liên kết	(164.848.539.713)	22.212.252.355

b. Góp vốn liên doanh

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên doanh của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Đầu tư vào các công ty liên doanh	44.165.131.560	49.884.112.286
Phần lãi phát sinh trong kỳ/năm	(13.922.546.883)	(7.964.539.859)
Các khoản trích quỹ và điều chỉnh khác trong kỳ/năm	1.371.366.823	2.245.559.133
	<u>31.613.951.500</u>	<u>44.165.131.560</u>
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	1.612.776.167.422	1.923.529.645.768
Tổng công nợ	3.168.319.167.797	3.247.973.737.425
Tài sản thuần	(1.555.543.000.375)	(1.324.444.091.657)
Phần tài sản thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	31.613.951.500	44.165.131.560
	<u>Lũy kế từ 01/01/2025</u>	<u>Lũy kế từ 01/01/2024</u>
	<u>đến 31/12/2025</u>	<u>đến 31/12/2024</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu	2.511.580.000.000	3.276.350.129.707
(Lỗ) thuần	(92.731.735.053)	(197.420.670.320)
Phần lãi thuần của Tổng Công ty trong công ty liên doanh	(13.922.546.883)	(7.964.539.859)

19. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Đông Dương Xanh	7.263.016.037	7.263.016.037
Công ty Cổ phần Khách sạn Lam Kinh	10.549.395.047	10.549.395.047
Công ty Cổ phần Âu Lạc	26.482.144.914	26.482.144.914
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sài Gòn	4.736.610.000	4.736.610.000
Công ty Cổ phần Vận tải Việt Tín	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau	47.241.749.605	47.241.749.605
Đầu tư dài hạn khác	6.758.738.529	5.638.738.529
	110.031.654.132	108.911.654.132
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(43.429.158.099)	(42.243.542.773)
	66.602.496.033	66.668.111.359

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chưa thu thập được thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ	Giá trị/ Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.626.252.236.523	2.563.466.081.355
Sahara Energy International Pte Ltd	245.119.322.984	300.496.930.272
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	-	1.992.649.708.999
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	41.087.611.766	29.588.102.524
SoLeum Energy Pte Ltd	568.850.909.027	568.850.909.027
PTT Company Co.,Ltd	-	203.649.488.865
Mercuria Energy Trading SA	3.589.513.354.714	-
Glencore Singapore Pte. Ltd.	-	2.117.034.405.366
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	636.015.332.841	40.274.464.803
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.021.313.433.547	2.405.399.920
Trafigura Pte Ltd	560.949.969.937	-
Extap Singapore	1.710.486.158.077	-
Socar Trading Singapore Pte Ltd.	-	2.141.272.982.594
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (i)	636.496.924.636	13.561.897.425
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.222.891.751.930	3.189.310.381.931
Phải trả người bán khác	812.651.235.914	369.825.917.473
	16.671.628.241.896	13.532.386.670.554

(i) Phản ánh khoản phải trả tiền mua xăng nền RON91 và DO sản phẩm đáy theo Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (“PVGAS”).

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí mua hàng sản phẩm dầu	2.195.540.002	4.560.335.964
Chi phí mua hàng, tài sản	12.299.246.660	33.664.097.932
Chi phí vận chuyển	2.761.948.412	3.796.989.583
Chi phí lãi vay	20.501.868.827	3.944.716.106
Các khoản chi phí phải trả khác	68.721.243.017	48.911.341.807
	106.479.846.918	94.877.481.392

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Thu hộ, trả hộ tiền dầu thô xuất nhập khẩu ủy thác	4.081.471.657.077	7.361.501.206.654
Thuế xuất khẩu dầu thô thu hộ, trả hộ	14.700.231.979	876.918.468
Phải trả về Cổ phần hóa (i)	5.078.241.760	5.078.241.760
Hợp đồng BCC số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 (ii)	6.352.023.086	6.352.023.086
Phải trả tiền thu từ bán cổ phần (iii)	6.508.956.732	6.508.956.732
Phải trả, phải nộp khác	384.667.615.396	244.170.740.122
	4.498.778.726.030	7.624.488.086.822

(i) Phản ánh khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa là 10.342.295.000.000 đồng theo Quyết định số 1979/QĐ-TTg ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

(ii) Phản ánh số tiền phải trả liên quan đến chi phí điều chuyển và khoản phân chia lợi nhuận sau thuế của Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh Số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 giữa Tổng Công ty và Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần.

(iii) Phản ánh số tiền Tổng Công ty thu được khi thực hiện chào bán cổ phần ra công chúng và phải trả cho chủ sở hữu số tiền thu từ việc chào bán cổ phần này. Khoản tiền thu về cổ phần hóa này sẽ được quyết toán và có thể được điều chỉnh khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	7.394.426.755.063	VND 7.394.426.755.063	43.289.053.003.354	VND 39.991.911.301.094	10.691.568.457.323	VND 10.691.568.457.323
Vay dài hạn đến hạn trả	27.683.658.437	VND 27.683.658.437	52.400.689.214	38.108.488.144	41.975.859.507	VND 41.975.859.507
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	1.337.217.711	VND 1.337.217.711	1.190.877.936	1.338.479.303	1.189.616.344	VND 1.189.616.344
	7.423.447.631.211	VND 7.423.447.631.211	43.342.644.570.504	40.031.358.268.541	10.734.733.933.174	VND 10.734.733.933.174

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản vay dài hạn	135.410.198.159	VND 135.410.198.159	140.192.895.979	VND 90.509.177.358	185.093.916.780	VND 185.093.916.780
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	27.683.658.437	VND 27.683.658.437	52.400.689.214	38.108.488.144	41.975.859.507	VND 41.975.859.507
Số phải trả sau 12 tháng	107.726.539.722	VND 107.726.539.722	87.792.206.765	52.400.689.214	143.118.057.273	VND 143.118.057.273
b. Nợ thuê tài chính dài hạn	4.211.044.910	VND 4.211.044.910	1.190.877.936	2.548.585.551	2.853.337.295	VND 2.853.337.295
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	1.337.217.711	VND 1.337.217.711	1.190.877.936	1.357.707.615	1.170.388.032	VND 1.170.388.032
Số phải trả sau 12 tháng	2.873.827.199	VND 2.873.827.199		1.190.877.936	1.682.949.263	VND 1.682.949.263
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	110.600.366.921	VND 110.600.366.921	87.792.206.765	53.591.567.150	144.801.006.536	VND 144.801.006.536
Số phải trả trong vòng 12 tháng	29.020.876.148	VND 29.020.876.148	53.591.567.150	39.466.195.759	43.146.247.539	VND 43.146.247.539



24. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

Việc trích lập và sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu được thực hiện theo các quy định của Bộ Tài chính và Bộ Công thương tại từng thời điểm (như trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 3 – Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu, mục “Quỹ Bình ổn giá xăng dầu”). Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện trích lập và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu theo các quy định hiện hành. Phần chênh lệch trích và sử dụng quỹ bình ổn giá xăng dầu phát sinh sẽ được thực hiện theo các hướng dẫn của Bộ Tài chính và Bộ Công Thương trong thời gian tiếp theo.

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Dưới đây là thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc kỳ hoạt động và thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	203.432.493.527	182.828.528.032
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	<u>203.432.493.527</u>	<u>182.828.528.032</u>
 Kết chuyển vào kết quả kinh doanh trong kỳ	 18.584.958.458	 (463.369.594)

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Tổng cộng
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND
Số dư đầu năm	10.342.295.000.000		23.612.446.327		(163.981.446.150)		(112.620.670.583)		248.191.611.116		25.872.097.529		69.573.192.438		1.015.445.556.954		11.448.387.787.631
Tăng trong kỳ	-		2.192.200		-		(20.292.208.520)		(4.401.297.823)		-		441.096.927.381		83.787.288.639		500.192.901.876
Ảnh hưởng do sáp nhập	-		-		-		-		-		-		-		11.703.196.391		11.703.196.391
Tăng (giảm) do chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		-		-		(20.293.914.255)		-		-		-		11.227.774.560		(9.066.139.695)
Lợi nhuận sau thuế	-		-		-		-		-		-		425.733.201.565		60.856.317.688		486.589.519.253
Trích từ lợi nhuận	-		-		-		-		10.647.300.005		-		-		-		10.647.300.005
Điều chỉnh và khác	-		2.192.200		-		1.705.735		(15.048.597.828)		-		15.363.725.816		-		319.025.923
Giảm trong kỳ	-		(22.721.406.695)		-		(42.353.911.207)		11.604.026.008		28.666		413.470.797.762		57.057.791.033		417.057.325.566
Chuyển về Tập đoàn	-		-		-		-		-		-		-		-		-
Chi trả cổ tức, phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		-		258.557.375.000		45.229.454.107		303.786.829.107
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận	-		-		-		-		-		-		-		-		-
Trích các quỹ trong biểu vốn	-		-		-		-		-		-		10.647.300.005		2.679.683.788		13.326.983.793
Bù trừ với khoản đầu tư vào công ty con	-		(22.721.406.695)		-		-		11.604.026.008		-		11.117.380.687		-		-
Điều chỉnh do biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát	-		-		-		(42.353.911.207)		-		-		-		8.571.151.374		(33.782.759.833)
Trích các quỹ ngoài biểu vốn	-		-		-		-		-		-		110.240.676.976		11.115.937.952		121.356.614.928
Điều chỉnh và khác	-		-		-		-		-		-		22.908.065.094		(10.538.436.188)		12.369.657.571
Số dư cuối kỳ	10.342.295.000.000		46.336.045.222		(163.981.446.150)		(90.558.967.896)		232.186.287.285		25.872.068.863		97.199.322.057		1.042.175.054.560		11.531.523.363.941

Chênh lệch đánh giá lại tài sản tại ngày sản xuất 31 tháng 12 năm 2025 với số tiền 163.981.446.150 đồng là điều chỉnh hợp nhất các chênh lệch giữa giá trị của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết phát sinh từ việc điều chỉnh giá trị doanh nghiệp theo kết quả của kiểm toán Nhà nước và đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt cho mục đích xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với giá trị vốn chủ sở hữu tại các công ty nhận đầu tư.

Căn cứ các quy định hiện hành, Tổng công ty đã thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành Tổng Công ty từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền là 80.516.335.229 đồng, số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi của người lao động và Quỹ thưởng Ban Điều hành sẽ được trình Đại hội đồng Cổ đông biểu quyết thông qua.

Cổ tức: theo Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án Chia cổ tức năm 2024 theo tỷ lệ 2,5%/vốn điều lệ, tương đương với số tiền là 258.557.375.000 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024. Thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-ĐHĐCĐ nói trên, Ban điều hành đã thực hiện các thủ tục chi trả cổ tức theo quy định.



Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.445.036	200.445.036
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.445.036</i>	<i>200.445.036</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.034.229.500	1.034.229.500
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>1.034.229.500</i>	<i>1.034.229.500</i>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 ngày 13 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 10.342.295.000.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Số cổ phần	Tỷ lệ	Số vốn góp
	Cổ phần	%	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	832.803.564	80,52%	8.328.035.640.000
Các cổ đông khác	201.425.936	19,48%	2.014.259.360.000
	1.034.229.500	100,00%	10.342.295.000.000

27. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vốn điều lệ	992.998.357.598	1.001.569.508.972
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(42.353.911.207)	(53.581.685.767)
Thặng dư vốn cổ phần	34.147.701.588	22.444.505.197
Quỹ đầu tư phát triển	134.833.552.631	132.896.749.225
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(77.450.646.050)	(87.883.520.673)
	1.042.175.054.560	1.015.445.556.954

28. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		132.526.749	100.471.933
2. Ngoại tệ các loại			
- Đô la Mỹ (USD)	USD	24.533.158	22.013.925
- Đồng Euro (EUR)	EUR	140	151
- Đô la Singapore (SGD)	SGD	45.473	51.723
- KIP Lào (KIP)	KIP	207.475.442.418	153.633.025.712
- Bath Thái (THB)	THB	15.302.045	36.791.251

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động của Tổng Công ty chủ yếu là hoạt động xuất nhập khẩu và kinh doanh dầu thô, xăng dầu.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty hoạt động tại khu vực nội địa và nước ngoài. Dưới đây là phân tích doanh thu của Tổng Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ (Thuyết minh số 30).

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Nội địa	90.666.763.057.592	89.455.992.816.171
Quốc tế	63.287.888.971.820	35.003.646.050.586
	153.954.652.029.412	124.459.638.866.757

Dưới đây là phân tích về giá trị còn lại, tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó (Thuyết minh số 13 và Thuyết minh số 14).

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình và vô hình	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND	VND	VND
Nội địa	3.609.477.067.744	3.478.397.196.841	486.842.848.850	375.609.433.366
Quốc tế	46.114.896.748	44.449.145.792	731.839.170	14.885.761.463
	3.655.591.964.491	3.522.846.342.633	487.574.688.020	390.495.194.829

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu gộp	153.958.901.594.661	124.468.577.433.501
- Doanh thu bán hàng	153.182.958.252.754	123.860.051.591.585
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	549.989.361.167	418.750.176.243
- Doanh thu từ ủy thác xuất nhập khẩu dầu thô	225.953.980.740	189.775.665.673
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.249.565.249)	(8.938.566.744)
- Chiết khấu thương mại	(4.249.565.249)	(8.938.566.744)
	153.954.652.029.412	124.459.638.866.757

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	149.233.060.215.312	120.059.842.268.025
Giá vốn dịch vụ cung cấp	322.690.071.907	260.460.733.582
	149.555.750.287.219	120.320.303.001.607

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.292.500.321.700	9.698.321.560.114
Chi phí nhân công	1.532.571.736.908	1.580.908.400.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	328.293.300.115	307.066.321.875
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.196.591.297.094	1.398.718.128.149
Chi phí khác bằng tiền	890.636.574.761	743.432.586.103
	13.240.593.230.578	13.728.446.996.355

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	620.020.091.887	546.657.631.717
Lãi tính trên số dư Quỹ Bình ổn	-	(5.913.234.282)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	166.737.183.654	125.968.531.843
Cổ tức được chia	1.315.997.094	2.678.820.751
Lãi bán hàng trả chậm	1.852.730.262	1.129.448.467
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.210.882.124	3.780.304.718
	793.136.885.021	674.301.503.214

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay	339.136.317.595	188.029.415.891
Lỗ chênh lệch tỷ giá	112.000.661.440	157.335.690.147
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.185.587.426	343.529.967
Chi phí tài chính khác	5.954.480.410	11.437.244.612
	458.277.046.871	357.145.880.617

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	1.047.610.911.757	1.018.755.523.938
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	140.316.854.323	173.907.256.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	943.240.260.486	1.055.279.596.001
Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.714.665.254	209.259.749.477
Các khoản chi phí bán hàng khác	564.919.653.432	317.062.943.683
	2.890.802.345.252	2.774.265.069.214

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên quản lý	465.366.858.823	429.341.382.575
Chi phí dụng cụ, đồ dùng và vật liệu văn phòng	34.930.116.940	46.166.615.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.453.681.831	34.783.159.727
Các khoản dự phòng	20.973.596.088	10.339.827.837
Chi phí dịch vụ mua ngoài	213.042.578.838	137.512.703.750
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	314.523.532.539	419.397.210.174
	1.087.290.365.059	1.077.540.899.929

36. LỢI NHUẬN KHÁC

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	16.761.647.972	2.050.103.936
Tiền bồi thường nhận được	2.835.233.250	7.074.363.870
Phí nhân sự các lô dầu	-	14.529.136.572
Các khoản thu nhập khác	112.481.661.454	35.020.140.949
Thu nhập khác	132.078.542.676	58.673.745.327
Các khoản tiền phạt	2.945.766.672	-
Phí lưu tàu	-	14.857.931.628
Các khoản chi phí khác	40.522.157.932	29.603.888.441
Chi phí khác	43.467.924.604	44.461.820.069
(Lỗ)/lợi nhuận khác	88.610.618.072	14.211.925.258

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Chủ sở hữu
Các Công ty cùng Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
Các công ty liên kết	Công ty cùng Tập đoàn
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng cán bộ quản lý chủ chốt

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ:

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan:		
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	135.456.173.194	142.591.252.595
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	1.032.873.074	1.157.039.488
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	187.275.546	-
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	31.074.773.282	16.235.540.578
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	811.133.000	837.653.000
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	331.662.883.111	232.719.426.290
Tổng Công ty Phân bón và hóa chất Dầu khí - CTCP	803.292.089	1.354.317.181
Công ty CP Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc	265.820.780	-
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	44.016.839.334	5.061.852.593
Công ty CP CNG Việt Nam	14.142.791.710	15.641.119.740
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	296.370.458	336.169.778
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	921.098.525	1.473.198.162
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	7.517.550.389	5.387.834.126
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	399.381.277	565.893.694
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	39.964.301.943	25.193.938.878
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	20.410.924.640	11.545.633.893
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	33.129.432.972	37.939.047.447
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC (POS)	5.197.747.085	10.249.055.551
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	577.264.919	760.759.826
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	55.405.283	10.323.915.718
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	941.508.044	1.007.964.090
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	1.276.641.945	1.241.761.727
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	447.201.712	564.987.750
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	12.180.231.788	141.698.182
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	206.469.350	234.244.857
Công ty CP Vận tải Dầu khí Hà Nội	-	1.120.000
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	46.192.973	53.814.556
Công ty CP Vận tải sản phẩm khí quốc tế (Gas_Shipping)	-	1.939.382.637
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	1.463.661.428	850.397.606
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt nam	630.701.110	636.478.675
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	20.656.787.420.192	16.824.080.348.192

Doanh thu bán hàng cho các bên liên quan (tiếp theo)

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	115.638.175	113.756.780
Công ty CP Bao bì và Thương mại Dầu Khí Bình Sơn	3.393.342.724	2.834.525.291
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	322.583.366	152.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	101.058.185.832	67.175.779.065
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	1.468.237.780.286	1.697.482.282.109
Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	114.081.196.097	121.230.958.041
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	7.531.343.667.969	7.570.020.682.751
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	92.918.568.870	106.104.466.178
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	9.432.337.440	-
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	41.913.945	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	42.029.064	-
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	567.324.023	-
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	113.424.976.105	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	2.535.771.818	-
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	108.264.665	-
Ban quản lý dự án Điện lực Dầu khí Thái Bình II	61.977.675.767	-
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCF	602.738.988	837.403.810
Cộng	30.842.107.356.287	26.915.925.852.835

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	25.312.453.957	29.401.891.079
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	23.213.681.112	21.717.673.352
Lãi tiền vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	536.353.173	687.240.984
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	353.583.415	221.221.061

Mua hàng từ các bên liên quan:	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.933.781.393.506	10.655.540.807
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.034.006.018.251	16.688.653.199
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	148.069.304	7.827.187.628
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	5.132.259.342.114	1.366.956.918.164
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	-	11.580.563.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	301.823.737	193.510.483
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	3.192.670.102	-
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	2.040.000.000	2.040.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	397.029.290.685	422.476.523.062
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	284.521.998	84.712.470
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	29.760.544.345.391	26.588.735.140.295
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	29.477.720.982	25.889.559.342
Công ty CP Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi	3.545.893.458	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.974.236	7.276.854
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	40.683.431.190.860	42.198.095.472.451
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	270.000.000	942.742.593
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Thái Bình (PVC Thái Bình)	371.777.778	-
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	202.800.000	35.280.000
Trường đại học Dầu khí Việt Nam (PVU)	100.000.000	-
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	62.904.301.952	56.929.784.173
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	964.368.000	-
Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí Việt Nam	988.820.000	57.600.000
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	2.493.526.211	2.347.183.612
Công ty CP Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu Khí (PSA)	78.204.320	43.204.320
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	1.047.299.401	-
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	44.694.198.944	37.756.797.813
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	9.385.846	99.022.000
Tổng công ty Bảo dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí	57.779.247.309	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Khí Vũng Tàu	-	2.047.819.895
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	-	1.851.125.150
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	-	884.637.134
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	628.322.222
Công ty CP Đào tạo Kỹ thuật PVD (PVD_Training)	-	49.920.000
Công ty TNHH PVChem-CS	159.612.197.449	-
Cộng	79.311.560.381.834	70.754.904.496.667

CTCP
HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	6.037.970	-
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	3.053.911.071.466	2.777.086.674.859
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	204.968.244.455	172.629.795.269
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	7.121.381	394.640.571
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	19.289.014.486	21.435.336.111
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	4.210.958.901	3.135.890.409
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Nhiên liệu sinh học Dầu khí	1.747.671.157	1.747.671.157
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	4.824.550.242	559.635.833
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	1.365.024.330	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	45.289.150.722	9.119.367.500
Công ty TNHH Kho ngầm Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	512.515.240	512.515.240
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	7.621.643.836	7.455.342.470
Công ty Cổ phần Kho vận Petec	-	2.630.000.000
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	158.216.310	-
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	2.631.998	-
Cộng	3.343.913.852.494	2.996.706.869.419

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền và tương đương tiền	390.189.563.865	605.168.476.737
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	30.147.917.424	76.193.737.143
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	360.041.646.441	528.974.739.594
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	873.440.000.000	748.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	512.290.000.000	408.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	361.150.000.000	340.000.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vay ngắn hạn - dài hạn		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM (HD Bank)	3.749.998.000	4.999.998.400
Cộng	3.749.998.000	4.999.998.400

**TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	65.389.189.522	61.982.815.152
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	11.134.963.030	13.863.827.642
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	2.524.508.700	1.096.714.440
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	87.295.630	270.744.603
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	1.894.438.631.745	6.255.007.763.231
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	9.563.785.326	18.053.221.994
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	27.285.812
Công ty TNHH Khách sạn Dầu khí PTSC	95.941.590	204.092.270
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	-	2.312.565.520
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	2.635.817.834	2.289.551.448
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	2.543.770.086	2.543.770.086
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (PVE)	70.782.110	86.383.670
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	817.474.211	-
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	743.492.559	1.153.182.490
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.362.230.984	1.362.230.984
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	5.424.292.484	18.426.058.425
Công ty CP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	162.120.570	144.540.990
Công ty CP Bao bì và Thương mại Dầu Khí Bình Sơn	371.197.800	301.220.700
Công ty CP Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	180.644.470	101.866.190
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.028.423.764.866	2.122.805.654
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	165.709.014	276.104.099
Công ty CP Dịch vụ khai thác Dầu khí PTSC	114.539.900	203.798.920
Trường Cao đẳng Dầu khí (PVMTC)	322.669.900	81.130.880
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	21.536.210	38.999.800
Công ty CP Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	-	126.186.010
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	12.983.964	18.385.847
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	30.127.950	47.392.880
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Dầu khí Miền Trung	14.300.000	11.931.400
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	111.324.240	163.731.240
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	620.497.122.998	591.470.835.986
Công ty CP Kết cấu kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.350.061.289	2.210.421.939
Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	22.279.492.498	-
Công ty CP Vận tải Xăng dầu Phương Nam	7.993.757	6.526.723
Công ty CP CNG Việt Nam	1.095.022.050	2.694.564.849
Công ty Cổ phần Thương mại Thạch Hãn	-	2.966.440.000
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	88.420.180	22.356.000
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	327.687.353	330.798.157
Chi nhánh Phát Điện Dầu khí - Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	27.149.725.691	1.109.400.076
Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Người điều hành lô 01&02	-	4.471.200.000
Công ty CP Dịch vụ Lắp đặt Vận hành và Bảo dưỡng công trình dầu khí biển PTSC (POS)	1.257.905.828	957.442.340
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	28.012.870	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TPHCM (HD Bank)	7.129.903	-
Cộng	3.702.296.971.569	6.988.558.288.447

Phải trả nhà cung cấp	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	2.626.252.236.523	2.563.466.081.355
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)	216.000.000	-
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	636.015.332.841	40.274.464.803
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	41.087.611.766	29.588.102.524
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	141.261.563	124.672.273
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	409.500.000	249.500.000
Chi nhánh phân phối sản phẩm lọc dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	4.222.891.751.930	3.189.310.381.931
Ban Quản lý Dự án Nhà máy lọc dầu Dung Quất	1.954.237.323	1.954.237.323
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí biển PVD	183.600.000	183.600.000
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	627.242.286	508.658.239
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	19.170.138.472	20.174.092.925
Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)	-	3.909.836.881
Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)	-	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	4.800.000.000	4.800.000.000
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	1.394.450.441	233.767.290
Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	1.021.313.433.547	2.405.399.920
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetropet	-	747.734.032
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	138.580.769.725	-
Công ty CP Tư vấn Khảo sát Dầu khí	1.405.688.135	-
Công ty TNHH PVChem-CS	33.963.072.000	-
Cộng	8.750.406.326.552	5.857.930.529.496

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản phải trả khác		
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetropet	2.064.261.313.641	1.891.442.305.803
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	494.312.583	224.387.802
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	239.600.424.568	57.540.629.822
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Ninh Bình	155.441.946	163.240.400
Công ty Cổ phần Vật tư xăng dầu Comeco	1.860.979.417	1.451.788.045
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	21.176.906.671	6.602.711.496
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Sông Hậu 1	-	3.414.013.411
Cộng	2.327.549.378.826	1.960.839.076.779

Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	346.000.000	219.436.876
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.761.948.412	3.058.292.646
Công ty Cổ phần Giám định năng lượng Việt Nam	3.448.864.347	-
Tổng Công ty bảo hiểm PVI	5.570.312.823	5.517.397.469
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí	-	-
Cộng	12.127.125.582	8.795.126.991

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ứng trước người bán	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam	79.558.989	179.376.381
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật PTSC Thanh Hóa	-	11.907.299.076
Tổng công ty Bảo hiểm PVI	-	330.604.637
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (Petechim)	621.675.959	621.675.959
Công ty TNHH Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (OBF)	7.453.015.602	7.453.015.602
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	148.691.406	-
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	300.764.461	-
Cộng	8.603.706.417	20.491.971.655
Người mua ứng trước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	541.961.033	541.961.033
Cộng	541.961.033	541.961.033

Tiền lương, phụ cấp và thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị bao gồm Tổng Giám đốc; tiền lương của Ban Kiểm soát, của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng được hưởng trong kỳ như sau:

	Lũy kế từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Lũy kế từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	VND	VND
Tiền lương, thù lao, phụ cấp của Hội đồng Quản trị (bao gồm Tổng Giám đốc kiêm TV HĐQT)	12.413.328.000	6.948.455.331
Ông Cao Hoài Dương	2.808.000.000	1.405.862.185
Ông Đoàn Văn Nhậm	74.448.000	1.468.707.003
Ông Lê Văn Nghĩa	2.256.000.000	1.173.076.510
Ông Nguyễn Mậu Dũng	2.256.000.000	1.179.229.633
Ông Nguyễn Đăng Trình	3.033.600.000	1.361.580.000
Bà Nguyễn Linh Giang	1.534.080.000	
Ông Trần Hoài Nam	225.600.000	180.000.000
Ông Nguyễn Xuân Quyền	225.600.000	180.000.000
Tiền lương của Ban Kiểm soát	5.616.000.000	3.168.759.167
Nguyễn Đức Kện	2.256.000.000	1.173.076.510
Phạm Thanh Sơn	1.680.000.000	997.841.329
Lê Vinh Văn	1.680.000.000	997.841.329
Tiền lương của các Phó Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (những NQL khác)	12.775.440.000	5.486.053.937

Căn cứ Nghị định số 44/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp nhà nước; Với mục tiêu cải thiện mặt bằng tiền lương, thu nhập của đội ngũ Người quản lý giữ các chức danh trong HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban điều hành tại các đơn vị thành viên do Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (PVN) nắm giữ trên 50% vốn điều lệ cho phù hợp với năng lực sản xuất kinh doanh và quy mô doanh nghiệp; Đồng thời đảm bảo phù hợp với nguyên tắc

quy định tại Khoản 2, Điều 30 của Nghị định số 44 (doanh nghiệp từ 50% đến dưới 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước được tự quyết định mức tiền lương, thù lao hằng năm);

Ngày 26/8/2025 PVN đã ban hành Quyết định số 7468/QĐ-CNNL về việc phê duyệt và ban hành "Quy chế quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng tại các doanh nghiệp trong PVN" áp dụng đối với các doanh nghiệp do PVN nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, trong đó có Tổng công ty Dầu Việt Nam – CTCP. Khi áp dụng quy định tại QĐ 7468, chi phí tiền lương, phụ cấp, thù lao năm 2025 cho người quản lý (HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban điều hành) tại Tổng công ty được tăng lên 15,2 tỷ đồng (bao gồm cả khoản tăng do tăng thêm 01 TVHĐQT chuyên trách)"; Quỹ tiền lương, thù lao, phụ cấp của HĐQT, BKS tăng thêm 9,68 tỷ đồng so với kế hoạch trình ĐHĐCĐ phê duyệt.

38. BÁO CÁO LỢI NHUẬN HỢP TÁC KINH DOANH

Căn cứ vào hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 13/2021/PVGAS/TT-PVOIL/D4 ký ngày 21/01/2021 giữa PVGAS và PVOIL, phần lợi nhuận tương ứng tỷ lệ PVOIL được hưởng như sau:

STT	Chi tiết	Lũy kế từ 01/01/2025	Lũy kế từ 01/01/2024
		đến 31/12/2025	đến 31/12/2024
1	Lợi nhuận trước thuế	77.530.856.440	580.187.253
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.506.171.290	116.037.448
3	Lợi nhuận sau thuế TNDN	62.024.685.150	464.149.805

39. THÔNG TIN VỀ QUÁ TRÌNH CỔ PHẦN HÓA

Tại ngày lập Báo cáo tài chính, các cơ quan chức năng có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chuyển thành Công ty Cổ phần.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa do Tổng công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày chính thức chuyển thành công ty cổ phần.

40. ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Ngày 19/09/2025 PVOIL đã nhận được Thông báo kết luận số 236/TB-KTNN ngày 15/07/2025 của Kiểm toán Nhà nước (KTNN) thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty mẹ - Tổng Công ty Dầu Việt Nam – CTCP về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2024. Liên quan đến kiến nghị của KTNN về điều chỉnh sổ sách kế toán, theo đánh giá của Tổng công ty là ảnh hưởng không trọng yếu nên Tổng công ty đã thực hiện điều chỉnh vào báo cáo tài chính của quý 3 năm 2025 và cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.



Phùng Tố Vân
Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Ninh
Kế toán trưởng

